

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Phát triển PMT;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 39/PMT-MT ngày 14/7/2023 và Công văn số 56/PMT-MT ngày 08/8/2023 của Công ty TNHH giày PMT về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 981/TTr-STNMT ngày 14 tháng 8 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Giày PMT, địa chỉ tại: BT30 đường Chu Nguyên Lương, MBQH số 08/UB-CN, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án: Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Mã doanh nghiệp: 2802937898; Đăng ký lần đầu ngày 11/05/2021; Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 24/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 2802937898

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất giày dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 22.500m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.900.000 đôi sản phẩm/năm (sản phẩm là đôi mặt giày/mũ giày).

- Công nghệ sản xuất: Thiết kế, tạo mẫu sản phẩm → Cắt định hình SP → In logo, nhãn hiệu → QC (Kiểm tra) → May mũ giày → KCS → SP đạt yêu cầu → Nhập kho.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giày PMT**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giày PMT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm**

(Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 8 năm 2033).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Cẩm Thủy và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Bộ TN&MT (để b/cáo);
- Công ty TNHH giấy PMT (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Cẩm Thủy (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 1: Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (bao gồm: Nước đen đi qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu, với lưu lượng  $56,6\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ; nước xám không qua bể tự hoại như nước từ rửa tay chân, tắm giặt, với lưu lượng  $57,5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ; nước thải nhà bếp đi qua bể tách dầu mỡ như nước thải từ rửa dụng cụ thể biến thức ăn, với lưu lượng  $6,9\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ ) tại khu vực nhà máy với tổng lưu lượng  $121\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn qua đường ống HDPE, DN300 xả thải ra nguồn tiếp nhận là suối tự nhiên phía Tây nhà máy, sau đó chảy ra sông Mã.

2.2. Vị trí xả nước thải: Suối tự nhiên chảy qua phía Tây nhà máy tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ ):  
 $X = 2234308$  (m);  $Y = 552304$  (m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $65\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  (24 giờ).

##### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước tập trung đạt quy chuẩn cho phép được dẫn qua đường ống HDPE, DN300 tự chảy ra Suối tự nhiên phía Tây nhà máy tại thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

- Hình thức xả thải: Xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

##### 2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm  | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ   | Quan trắc tự động, liên tục                                      |
|----|---|----------------|---------------------------|--|--|
| 1  | pH  | -              | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ dự án đề xuất 6 tháng/lần) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                 | mg/l           | 50                        |  |  |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l           | 100                       |  |  |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/l           | 1000                      |  |  |
| 5  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l           | 4,0                       |  |  |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l           | 10                        |  |  |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l           | 50                        |  |  |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l           | 20                        |  |  |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l           | 10                        |  |  |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l           | 10                        |  |  |
| 11 | Tổng Coliforms  | MPN/<br>100 ml | 5.000                     |  |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải rửa chân tay phát sinh từ các chậu rửa, sàn nhà vệ sinh trong khu vực dự án → Đường ống nhựa PVC, DN(110 ÷ 200) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 300m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước từ hoạt động chế biến thức ăn, rửa dụng cụ chứa đồ ăn phát sinh tại các chậu rửa khu vực nhà ăn của cán bộ, công nhân → Đường ống nhựa PVC, DN(90 ÷ 110) → Bể tách dầu mỡ → Đường ống nhựa PVC, DN(110 ÷ 200) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 300m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước thải từ các hố tiêu, hố tiêu của các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống nhựa PVC, DN(110 ÷ 200) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 300m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử nito → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể chứa nước tuần hoàn → Xả ra nguồn tiếp nhận.

##### 1.2.2. Công suất thiết kế: 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

1.2.3. *Hóa chất, vật liệu sử dụng*: Dung dịch Polimer (-); Polimer (+); PAC, Ca(OCl)<sub>2</sub>; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Xây dựng các bể chứa xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung có dung tích lớn để có thể lưu giữ tạm thời lưu lượng nước thải của Nhà máy trong vòng 2 - 3 ngày; ngoài ra Nhà máy xây dựng bể chứa nước đã xử lý, có dung tích 400m<sup>3</sup> để chứa nước thải sau xử lý tái sử dụng kết hợp làm bể sự cố nước thải (có thể chứa được 1,5 - 2 ngày);

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành cho công nhân nghỉ việc tạm thời, chỉ bộ phận quản lý đi làm để hạn chế lượng nước thải sinh hoạt phát sinh. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý

nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Dự kiến từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại Bể thu gom nước thải đầu vào và mẫu nước thải tại Bể chứa nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, hóa chất sử dụng hàng ngày).

3.5. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH giấy PMT chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 01.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 02.
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 03.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

#### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khí thải nguồn số 01 từ máy phát điện dự phòng số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234309 (m); Y=552558 (m).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khí thải nguồn số 02 từ máy phát điện dự phòng số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234308 (m); Y=552557 (m).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khí thải nguồn số 03 từ máy phát điện dự phòng số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2234307 (m); Y=552556 (m).

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^\circ$ , múi chiếu  $3^\circ$ )

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại Thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.678 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Lưu lượng xả tối đa dòng khí thải số 01: 4.226m<sup>3</sup>/giờ.
- Lưu lượng xả tối đa dòng khí thải số 02: 4.226m<sup>3</sup>/giờ.
- Lưu lượng xả tối đa dòng khí thải số 03: 4.226m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Các dòng khí thải số 01, số 02, số 03: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng)

2.2.2. Chất lượng khí thải của các dòng khí thải (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải.**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh:

Khí thải được thu gom về hệ thống xử lý và xả ra môi trường qua hệ thống đường ống kèm theo máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện trước khi thải ra môi trường.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

1.3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, sử dụng nhiên liệu theo đúng tiêu chuẩn cho máy phát điện dự phòng.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Công ty TNHH giấy PMT chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực lắp đặt các máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt các máy khí nén, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực lắp đặt các máy may công nghiệp.
- Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt các máy cắt công nghiệp.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong khuôn viên Dự án Nhà máy giày Cẩm Ngọc tại Thôn Song Nga, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^\circ$ , múi chiếu  $3^\circ$ ) như sau:

- Nguồn số 01: X = 2234307 (m); Y = 552556 (m).
- Nguồn số 02: X = 2234354 (m); Y = 552570 (m).
- Nguồn số 03: X = 2234338 (m); Y = 552516 (m).
- Nguồn số 04: X = 2234372 (m); Y = 552484 (m).

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                | 55                | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |               | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|---------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 - 21 giờ   | Từ 21 - 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70  | 60            | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| <b>STT</b>             | <b>Tên chất thải</b>  | <b>Mã CTNH</b> | <b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b> |
|------------------------|---|----------------|--------------------------------------|
| 1                      | Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)          | 08 02 04       | 10                                   |
| 2                      | Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải  | 16 01 06       | 15                                   |
| 3                      | Các linh kiện, thiết bị điện tử thải  | 16 01 13       | 360                                  |
| 4                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01       | 2.500                                |
| 5                      | Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại                        | 18 01 02       | 800                                  |
| 6                      | Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại                              | 18 01 01       | 80                                   |
| 7                      | Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại                            | 18 01 03       | 200                                  |
| 8                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác   | 17 02 04       | 30                                   |
| 9                      | Chất thải gây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn                                     | 13 01 01       | 10                                   |
| 10                     | Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ)   | 08 03 01       | 100                                  |
| 11                     | Các loại pin thải   | 19 06 05       | 5                                    |
| 12                     | Than hoạt tính đã qua sử dụng   | 12 01 04       | 900                                  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |   |                | <b>5.010</b>                         |

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Loại chất thải                     | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Da, PU                             | 47.000                        |
| 2  | Phế vải mặt giấy                   | 37.000                        |
| 3  | Xốp bồi, xốp chưa bồi              | 15.000                        |
| 4  | Phế vật liệu mềm, lõi chỉ          | 1.500                         |
| 5  | Bán thành phẩm lõi hồng            | 1.000                         |
| 6  | Nilong                             | 400                           |
| 7  | Gỗ                                 | 350                           |
| 8  | Kim loại phế                       | 500                           |
| 9  | Vật liệu lót                       | 2.500                         |
| 10 | Bùn, cát thải của HTXLNT tập Trung | 27.000                        |
|    | <b>Tổng</b>                        | <b>132.250</b>                |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| Stt | Tên chất thải           | Số lượng (tấn/năm) |
|-----|-------------------------|--------------------|
| 1   | Chất thải rắn sinh hoạt | 139                |
|     | <b>Tổng</b>             | <b>139</b>         |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa: 01 Kho

- Diện tích kho lưu chứa: 36 m<sup>2</sup> (BxL=6 x 6m) chia 2 ngăn; phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh cao 2,5m, mái BTCT, nền BT láng vữa xi măng chống thấm, xung quanh xây rãnh 20xm\*20cm và hố thu chất lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị

chứa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng, phuy có nắp đậy.

### 2.2.2. Kho lưu chứa: 01 kho

- Diện tích kho chứa: 54 m<sup>2</sup> (BxL= 9 x 6m) chia 3 ngăn để lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái BTCT, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

### 2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa bằng nhựa, composit có dung tích 10 ÷ 250 lit có nắp đậy.

- X chứa chất thải rắn sinh hoạt có dung tích 1m<sup>3</sup>.

### 2.3.2. Kho lưu chứa: 01 kho

- Diện tích: 18 m<sup>2</sup> (B x L= 3 x 6m)

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái BTCT, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

## **2.4. Chuyển giao chất thải.**

- Thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo

đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ./.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Nước thải phải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải đối với máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.